

Sắp xếp đời sống gia đình của người Việt cao tuổi ở đồng bằng sông Hồng: thực tế, mong muốn và sự điều chỉnh luật pháp

BÙI THẾ CƯỜNG

Một nội dung trong Chương trình hành động của Ủy ban Quốc gia năm quốc tế người cao tuổi Việt Nam là xây dựng Pháp lệnh chăm sóc người cao tuổi để trình Quốc hội xem xét vào năm 1999. Trên thực tế, công việc này đang được khởi động tích cực¹. Bài viết của chúng tôi đề cập đến vấn đề sắp xếp đời sống gia đình của người cao tuổi nhìn từ góc độ thực tế, mong muốn và sự điều chỉnh luật pháp. Bài viết sử dụng dữ liệu của cuộc khảo sát về đời sống tuổi già ở đồng bằng sông Hồng (1996 RRDES), đồng thời có sử dụng và tham khảo số liệu và kết quả phân tích của một vài đồng nghiệp nghiên cứu khác (1997 ESEES, Trương Sĩ Ánh, 1997. D. Bélanger, 1995. Lê Văn Duyệt, 1997).

I. KHUNG XEM XÉT: THỰC TẾ ĐỜI SỐNG, TƯ TƯỞNG VÀ LUẬT PHÁP

Sơ đồ 1 mô tả quan hệ giữa thực tế đời sống, tư tưởng và luật pháp. Tư tưởng bao gồm một tập hợp các ý tưởng về hệ thống xã hội đặc trưng cho nó. Luật pháp được xây dựng từ những giá trị và chuẩn mực của đời sống hình thành nên văn hoá của một xã hội. Và nó hình thành nhằm tham gia điều chỉnh đời sống. Nhưng việc hình thành pháp luật còn chịu sự chi phối của tư tưởng. Trong thực tế, quá trình hình thành luật pháp phụ thuộc vào nhiều yếu tố chi phối thực tiễn, mà các điều khoản luật sẽ nằm ở đâu đó gần hơn hay xa hơn đời sống hoặc tư tưởng (điểm A, B hay C,...). Bản thân sơ đồ 1 cũng chỉ ra chỗ đứng của khảo sát xã hội, khi ta hiểu chức năng xã hội của nó là nhận diện và phân tích thực tế đời sống một cách khoa học, tức là cung cấp bức tranh tương đối trung thực về đời sống xã hội.

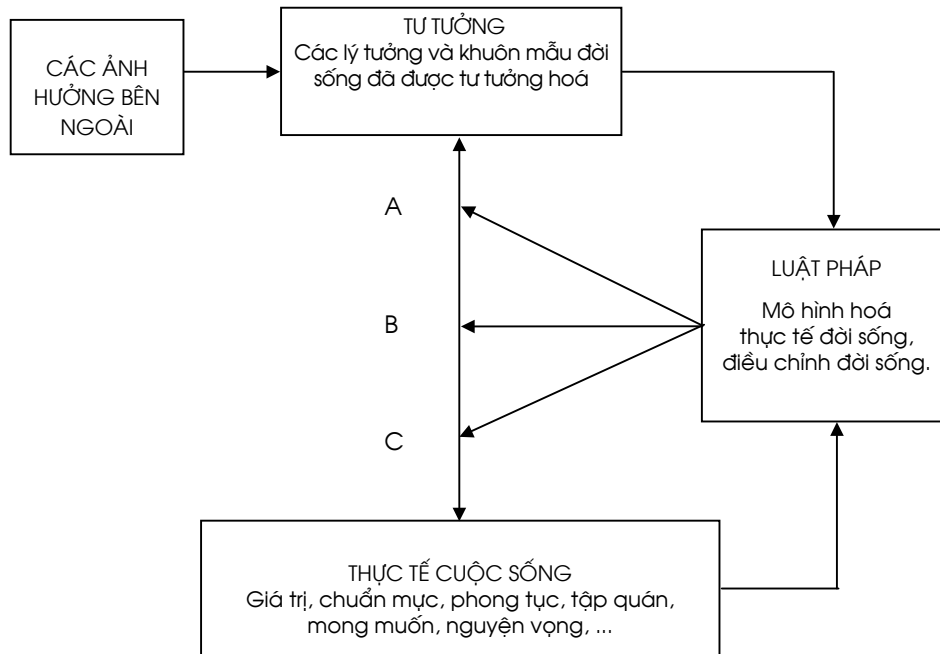
II. SẮP XẾP ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH Ở NGƯỜI CAO TUỔI: THỰC TẾ VÀ MONG MUỐN

A. Bối cảnh khu vực: hai kiểu gia đình châu Á

Nhiều học giả thừa nhận rằng một trong những tương phản lớn nhất giữa nền văn hóa Đông Á và Đông Nam Á là lĩnh vực thân tộc và cấu trúc gia đình. K.O. Mason đưa ra một địa lý học về tổ chức gia đình trong khu vực, khi bà lưu ý có hai kiểu hệ thống gia đình truyền thống ở châu Á, nếu nhìn từ quan điểm tổ chức gia đình theo giới và thế hệ (K.O. Mason, 1992). Đó là kiểu hệ thống gia đình gia trưởng nhấn mạnh hơn đến uy quyền nam giới (patrilineal / patriarchal joint- and stem-family) và kiểu hệ thống gia đình song phương mang tính dân chủ giới hơn (bilateral). Điều lý thú là có một phân bố rõ rệt về mặt địa lý của hai kiểu hệ thống gia đình này. Kiểu thứ nhất tìm thấy ở vùng Đông Á (Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc) và phần phía Bắc của Nam Á (Bangladesh, Bắc Ấn Độ, Nepal và Pakistan). Kiểu thứ hai tìm thấy ở vùng Đông Nam Á và phần phía Nam của Nam Á (Nam Ấn Độ, Sri Lanka).

¹ Xem: Hội thảo về Người cao tuổi, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, ngày 4-5.11.1998. Kỷ yếu hội thảo.

Sơ đồ 1: Thực tế đời sống, luật pháp và tư tưởng



B. Khuôn mẫu ở Việt Nam: từ 1996 RRDES và 1997 ESEES

Về mặt địa lý, Việt Nam nằm giữa Đông Á và Đông Nam Á. Sự tiến triển của lịch sử đất nước đã khiến cho quốc gia này phát triển dần từ Bắc xuống Nam. Vậy tổ chức đời sống gia đình người Việt là như thế nào trong khung cảnh địa lý học văn hóa nói trên? So sánh số liệu cuộc khảo sát người cao tuổi đồng bằng sông Hồng (1996 RRDES) và cuộc khảo sát người cao tuổi Đông Nam Bộ mở rộng (1997 ESEES) đã thấy một bức tranh khá lý thú cho câu hỏi nói trên.

Mô tả khuôn mẫu sắp xếp đời sống gia đình của người cao tuổi ở hai vùng khảo sát theo khu vực sống (thành phố, thị xã và nông thôn), bảng 1 cho thấy, trong hai vùng nghiên cứu, phần lớn người cao tuổi sống với gia đình của họ (sống với vợ/chồng, sống với con cái, sống trong gia đình ba thế hệ). Khuôn mẫu này không có khác biệt quá lớn giữa hai vùng nghiên cứu cũng như giữa khu vực đô thị và nông thôn.

Xem xét vấn đề theo giới và địa vị hôn nhân của người con đang sống chung với người già, bảng 2 phát hiện rằng ở vùng nghiên cứu phía Bắc, người cao tuổi thường sống với gia đình con trai. Trong khi đó, ở vùng nghiên cứu phía Nam, mặc dù tỷ lệ người già sống với gia đình con trai tương tự ở phía Bắc (46,1% so với 50,5%), song tỷ lệ người cao tuổi sống với gia đình con gái lại cao hơn hẳn (26,4% so với 6,2%). Điều này đã khiến cho hệ số nơi ở theo đẳng nội phía Bắc cao gấp hơn bốn lần ở phía Nam (8,15 so với 1,75). Thông thường, ở cả hai vùng nghiên cứu hệ số nơi ở theo đẳng nội ở đô thị đều thấp hơn ở nông thôn. Chẳng hạn, hệ số này ở Hà Nội chỉ bằng dưới một nửa ở nông thôn đồng bằng sông Hồng (4,20 so với 9,50). Tuy nhiên, hệ số ở Hà Nội vẫn cao hơn ở nông thôn Đông Nam Bộ mở rộng (4,20 so với 2,56).

Bảng 3 cho thấy rằng: nói chung có một sự thống nhất giữa hiện thực và mong muốn. Đa số người cao tuổi ở đồng bằng sông Hồng cho rằng và mong muốn rằng người già cần sống với gia đình con trai hơn là với gia đình con gái, mặc dù có một tỷ lệ rất cao muốn sống riêng.

Bảng 1: Sắp xếp đời sống gia đình ở người cao tuổi đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ mở rộng

	Đồng bằng sông Hồng				Đông Nam Bộ mở rộng			
	Chung	Hà Nội	Thị xã	Nông thôn	Chung	Thành phố HCM	Thị xã	Nông thôn
Sống với ai?								
Độc thân	6,9	2,1	0,7	7,9	4,8	2,2	4,8	6,1
Với vợ/chồng	12,5	12,5	12,2	12,5	4,5	0,4	1,2	7,3
Với con	4,1	4,1	6,1	3,8	6,9	6,4	7,2	7,1
Với người khác	3,5	3,5	4,5	3,5	5,8	6,4	4,8	5,7
Với vợ/chồng & con	14,4	14,4	18,3	13,8	16,3	14,2	18,9	17,3
Với vợ/chồng & người khác	3,4	3,4	3,6	3,5	3,0	0,0	0,0	5,1
Với con & người khác	26,4	26,4	23,8	26,9	28,7	32,2	32,5	26,1
Với vợ/chồng, con & người khác	28,7	28,7	30,7	28,1	30,0	38,2	32,5	25,1
Tổng (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ (%) sống với								
Con cái	73,7	72,6	78,9	86,8	81,9	91,0	89,1	75,6
Vợ/chồng	59,1	57,9	64,8	67,2	53,8	52,8	50,6	54,8
Người khác	62,1	62,0	62,2	62,5	67,5	76,8	69,8	62,0
Gia đình ba thế hệ	57,4	57,5	58,1	57,1	51,0	61,5	57,4	44,1

Nguồn: BÙI THẾ CƯỜNG: *Người cao tuổi đồng bằng sông Hồng trong những năm 90: một phân tích sơ bộ*. Báo cáo Nghiên cứu. Viện Xã hội học. Hà Nội-1996.

TRƯỜNG SĨ ÁNH: *Báo cáo về Khảo sát người cao tuổi ở Thành phố Hồ Chí Minh và 6 tỉnh xung quanh*. 1997.

Bảng 2. Phân bố của người cao tuổi sống với ít nhất một người con theo giới và địa vị hôn nhân của người con ở hai vùng khảo sát

	Đồng bằng sông Hồng				Đông Nam Bộ mở rộng			
	Chung	Hà Nội	Thị xã	Nông thôn	Chung	Thành phố HCM	Thị xã	Nông thôn
Tỷ lệ (%) sống với ít nhất một								
1. Người con	75,1	82,1	81,0	74,0	85,9	94,5	91,0	80,3
2. Con trai	62,1	68,9	65,8	61,2	65,1	72,7	60,8	61,7
3. Con gái	24,5	29,8	28,9	23,7	48,3	62,9	53,6	39,4
4. Con trai chưa kết hôn	17,4	30,5	28,7	15,3	34,5	42,4	32,0	30,5
5. Con gái chưa kết hôn	19,3	18,9	21,5	20,7	32,3	39,2	31,8	28,5
6. Con trai đã kết hôn	50,5	47,9	44,6	51,3	46,1	53,7	43,9	42,4
7. Con gái đã kết hôn	6,2	11,4	9,9	5,4	26,4	42,7	33,0	16,4
Hệ số nơi ở đăng nội *								
Con chưa kết hôn (4/5)	0,90	1,61	1,33	0,74	1,07	1,08	1,00	1,07
Con đã kết hôn (6/7)	8,15	4,20	4,51	9,50	1,75	1,26	1,33	2,56

* Hệ số nơi ở đăng nội: tỷ lệ người già sống với ít nhất một con trai chưa/đã kết hôn so với tỷ lệ người già sống với ít nhất một con gái chưa/đã kết hôn.

Nguồn: BÙI THẾ CƯỜNG: *Người cao tuổi đồng bằng sông Hồng trong những năm 90: một phân tích sơ bộ*. Báo cáo Nghiên cứu. Viện Xã hội học. Hà Nội-1996.

TRƯỜNG SĨ ÁNH: *Báo cáo về Khảo sát người cao tuổi ở Thành phố Hồ Chí Minh và 6 tỉnh xung quanh*. 1997.

Bảng 3: Ý kiến của người cao tuổi đồng bằng sông Hồng về sắp xếp đời sống gia đình

	Chung	Hà Nội	Thị xã	Nông thôn
Nói chung, người già nên sống				
Với 1 con trai đã kết hôn	47,8	18,8	32,3	51,5
Với 1 đứa con đã kết hôn	9,6	26,2	22,5	7,1
Với 1 con gái đã kết hôn	0,4	1,6	2,3	0,1
Riêng	35,8	45,3	33,7	35,3
Tùy, khác	6,4	8,1	9,3	6,0
Mẫu gia trọng N	100,0	100,0	100,0	100,0
Mẫu gia trọng N	922	58	77	787
Bản thân tôi thích sống				
Với 1 con trai đã kết hôn	31,5	19,0	28,2	32,7
Với 1 đứa con đã kết hôn	14,8	27,5	21,8	13,2
Với 1 con gái đã kết hôn	3,2	5,1	5,1	2,9
Riêng	45,2	46,6	35,9	45,9
Không trả lời, khác	5,5	1,7	9,0	5,3
Mẫu gia trọng N	100,0	100,0	100,0	100,0
Mẫu gia trọng N	921	58	78	787
Tôi thích thu xếp đời sống kiểu				
Sống & ăn chung với 1 con đã kết hôn	42,1	45,8	53,2	40,6
Sống chung với 1 con đã kết hôn nhưng ăn riêng	21,8	6,8	11,7	23,9
Sống riêng nhưng gần các con	33,4	44,1	29,9	33,0
Không trả lời, khác	2,8	3,4	5,2	2,5
Mẫu gia trọng N	100,0	100,0	100,0	100,0
Mẫu gia trọng N	922	59	77	788

Nguồn: BÙI THẾ CƯỜNG: *Người cao tuổi đồng bằng sông Hồng trong những năm 90: một phân tích sơ bộ*. Báo cáo Nghiên cứu. Viện Xã hội học. Hà Nội-1996.

C. Khuôn mẫu ở Việt Nam: từ 1992-1993 VLSS và 1994 VNIDS

Có hai cuộc khảo sát mang tính đại diện quốc gia mà từ đó người ta có thể rút ra nhiều thông tin tương tự về sắp xếp đời sống gia đình người Việt, đó là Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam (1992-1993 VLSS) và Điều tra nhân khẩu học giữa kỳ (1994 VNIDS). Ở đây, chúng ta sẽ nhắc đến hai công trình phân tích số liệu hai cuộc khảo sát nói trên.

Phân tích số liệu Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam, D. Bélanger phát hiện rằng có một sự tiến triển của khuôn mẫu sắp xếp gia đình từ Bắc vào Nam, theo đó tỷ lệ hộ gia đình mở rộng hoặc hộ đa gia đình có xu hướng tăng lên theo chiều dài đất nước từ trên xuống (ngoại trừ vùng miền núi phía Bắc). Tỷ lệ hộ gia đình có con rể cùng sống cũng cao hơn hẳn so với khu vực từ Duyên Hải miền Trung trở vào (Bảng 4 và 5).

Phân tích Điều tra nhân khẩu học giữa kỳ, Lê Văn Duyệt và cộng sự cũng nhận thấy tỷ lệ hộ gia đình mở rộng tăng dần từ Bắc vào Nam, điều đó có nghĩa là tỷ lệ hộ gia đình hạt nhân tăng lên theo hướng ngược lại. Điểm lý thú nhất là sự khác biệt trong định hướng đẳng nội hay ngoại. Sử dụng chỉ số mẫu hệ (số hộ có con rể trên 100 hộ có con dâu) để đo lường đặc điểm này, tác giả cho thấy chỉ số mẫu hệ đã tăng từ 6,8% ở miền Bắc đến 16,7% ở miền Trung và 26,7% ở miền Nam (Lê Văn Duyệt, 1997, trang 51).

Bảng 4: Phân bố dân cư sống theo kiểu hộ gia đình và vùng kinh tế-xã hội, 1992-1993 VLSS, (N=23.839)

Vùng	Hộ gia đình hạt nhân	Hộ gia đình mở rộng và hộ đa gia đình	Khác	Tổng (%)
Miền núi trung du phía Bắc	64,8	32,2	3,0	100,0
Đồng bằng sông Hồng	72,0	24,7	3,3	100,0
Bắc Trung Bộ	70,5	27,3	2,3	100,0
Duyên hải miền Trung	57,9	37,7	4,4	100,0
Tây Nguyên	65,6	31,2	3,2	100,0
Đông Nam Bộ	55,9	38,9	5,2	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long	58,6	36,3	5,1	100,0
Tổng (%)	63,6	32,5	3,9	100,0

Nguồn: Bélanger, Danièle: *Cơ cấu gia đình và mô hình hình thành gia đình ở Việt Nam trong những năm đầu thập kỷ 90*. 1995.

Bảng 5. Tỷ lệ hộ gia đình có con rể, con dâu của chủ hộ cùng sống trong hộ theo vùng kinh tế-xã hội, 1992-1993 VLSS, (N=594)

	Con rể	Con dâu	Tổng (%)
Miền núi trung du phía Bắc	5,5	94,5	100,0
Đồng bằng sông Hồng	3,2	96,8	100,0
Bắc Trung Bộ	5,4	94,5	100,0
Duyên hải miền Trung	31,6	68,4	100,0
Tây Nguyên	38,9	61,1	100,0
Đông Nam Bộ	22,2	77,9	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long	19,0	81,0	100,0

Nguồn: Bélanger, Danièle: *Cơ cấu gia đình và mô hình hình thành gia đình ở Việt Nam trong những năm đầu thập kỷ 90*. 1995

III. GIỮA TƯ TƯỞNG BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ THỰC TẾ: NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO NHÀ LÀM LUẬT

Đến nay, vẫn chưa có sự nhất trí trong các nhà nghiên cứu xã hội về đánh giá thực trạng bình đẳng giới ở Việt Nam. Một số người, nhất là các nhà phụ nữ học, cho rằng còn tồn tại một sự bất bình đẳng lớn giữa nam và nữ. Một số nhà nghiên cứu khác gợi ý rằng khảo sát điền dã cho thấy người phụ nữ Việt Nam trong lịch sử cũng như hiện nay, đã có một vị thế đáng kể trong gia đình (Trần Tử, 1996, trang 327-340).

Các nhà làm luật về chăm sóc người cao tuổi hiện nay có thể rút ra những căn cứ gì từ các số liệu nghiên cứu trên đây, bổ ích cho công việc của họ?

Luật pháp cần có hiệu lực trên toàn quốc. Nhưng số liệu khảo sát chỉ ra rằng khuôn mẫu sắp xếp đời sống gia đình là rất khác nhau giữa các vùng đất nước. Phía Bắc nghiêng nhiều hơn về đặc tính văn hoá Đông Á, trong khi phía Nam nghiêng nhiều hơn về đặc tính văn hoá Đông Nam Á. Vậy khuôn mẫu nào cần được luật pháp và chính sách ủng hộ?

Khuôn mẫu ở đồng bằng sông Hồng nhấn mạnh vào địa vị và vai trò của người con trai. Khuôn mẫu này có cần phải bị giảm nhẹ đi để phù hợp với hệ tư tưởng bình đẳng nam nữ hay không? Nếu câu trả lời là có, thì điều này sẽ đem lại những hệ quả xã hội nào, một khi chính sách và luật pháp ủng hộ khuôn mẫu không nhấn mạnh định hướng con trai?

Chẳng hạn, một người con dâu ở đồng bằng sông Hồng yêu cầu Tòa án phải phân bổ đều trách nhiệm chăm sóc cha mẹ chồng cho cả những người chị em gái của chồng mình. Nói cách khác, người con dâu này muốn khước từ vai trò của mình được quy định trong khuôn mẫu truyền thống Đông Á nhân danh Pháp lệnh chăm sóc người già, trong đó quy định sự bình đẳng giới hoàn toàn trong việc chăm sóc cha mẹ già. Trong trường hợp như vậy, Tòa án sẽ cần phải phán quyết như thế nào? Có những khó khăn xã hội và tâm lý như thế nào đối với người cao tuổi cũng như các thành viên gia đình của họ, một khi có sự khác biệt giữa luật pháp và phong tục liên quan đến tổ chức sắp xếp đời sống gia đình? Đây còn là những câu hỏi để ngỏ đối với các nhà xây dựng luật, nhà hoạch định chính sách và nghiên cứu xã hội về tuổi già.

Một hiện tượng có thể xảy ra như trên dẫn chúng ta trở lại với vấn đề nêu lên từ đầu bài nghiên cứu, đó là nhà làm luật và nhà hoạch định chính sách cần tính đến mối quan hệ qua lại giữa thực tế đời sống và tư tưởng trong công việc của mình.

Tài liệu tham khảo

- Bélanger, Danièler: *Cơ cấu gia đình và mô hình hình thành gia đình ở Việt Nam trong những năm đầu thập kỷ 90*. 1995.
- Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội. Hội thảo về Người cao tuổi. Kỷ yếu hội thảo. 4-5/11/1998.
- Bùi Thế Cường: *Người cao tuổi đồng bằng sông Hồng: sắp xếp đời sống, kinh tế gia đình và sự giúp đỡ giữa cha mẹ già với con cái*, trong: *Hội Người cao tuổi Việt Nam (1997)*. Tuổi già: mối liên quan giữa các thế hệ. 1997.
- Bùi Thế Cường: *Người cao tuổi đồng bằng sông Hồng trong những năm 90: một phân tích sơ bộ*. Báo cáo nghiên cứu. Viện Xã hội học. Hà Nội-1996.
- Lê Văn Duyệt & Phan Thị Ngọc Trâm: *Cấu trúc dân số và cơ cấu hộ gia đình*. Hà Nội-1997.
- Mason, Karen Oppenheim: *Family Change and Support of the Elderly in Asia: What Do We Know?*. *Asia-Pacific Population Journal* 7(3): 13-32. 1992.
- Trần Từ: *Góp phần nghiên cứu văn hoá và tộc người*. 1996.
- Trương Sĩ Ánh: *Báo cáo về Khảo sát người cao tuổi ở Thành phố Hồ Chí Minh và 6 tỉnh xung quanh*. 1997.